

Bản án số: 239/2024/HC-PT

Ngày: 20/6/2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính về lĩnh
vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: Ông **Trần Quốc Cường**

Ông **Phùng Anh Dũng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Văn Thành** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 373/2023/TLPT-HC ngày 05 tháng 12 năm 2023 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 114/2023/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1165/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

+ Ông Đỗ Ngọc D, sinh năm 1959, có mặt.

+ Bà Bùi Thị Lệ T, sinh năm 1965, có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện P;

2. Chủ tịch Ủy ban huyện P;

Cùng địa chỉ: thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện P và Chủ tịch UBND huyện P: Ông Trần Quốc D1 - Phó Chủ tịch UBND huyện P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Phan Dương M - Phó Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường, có mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q: ông Lê Trí T1; địa chỉ: số F H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Trường S - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Q. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*** ông Trần Văn S1, sinh năm 1939; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Bích T2, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Đỗ Thị Hoàng Y, sinh năm 1987; Thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đỗ Hoàng L, sinh năm 1996; Thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* **Người kháng cáo:** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn S1 và người khởi kiện ông Đỗ Ngọc D, bà Bùi Thị Lệ T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự trình bày có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Đỗ Ngọc D, bà Bùi Thị Lệ T trình bày:***

Năm 1990, do nhu cầu chỗ ở và cải thiện đời sống, gia đình tôi đã làm đơn xin đất làm nhà ở và đất để khai hoang canh tác cải thiện đời sống cho gia đình (chiều dài theo trục đường T-T là 30 mét, chiều sâu 45 mét) và đã được nhà trường, Hợp tác xã 3 T và UBND xã T ký xác nhận đất làm nhà và đất khai hoang canh tác vào ngày 10/9/1990. Trên cơ sở đó, B Giám Trường phổ thông cơ sở B5 (nay là Trường T6) họp xét cắt đất cho gia đình tôi vào ngày 20/10/1990.

Đến ngày 28/12/1992, UBND Thị Tam Kỳ ban hành Quyết định số 1185/QĐ-UB cấp đất làm nhà ở cho gia đình tôi. Đến năm 1995, UBND Thị Tam Kỳ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0258301, diện tích 362m², loại đất thổ cư. Phần diện tích đất còn lại khoảng 944,4m² đất trồng cây lâu năm, vợ chồng tôi tiếp tục canh tác sử dụng ổn định, trên đất trồng các loại

cây như Mít, X, Q, M1, B1, D2, N, Vú S2....và công trình phục sinh hoạt trên đất như một phần diện tích nhà mái ngói được xây dựng từ 1995 và nhà mái tôn xây dựng năm 2003...và có 03 mộ đất trên diện tích đất 944,4m².

Ngày 09/4/2020, UBND huyện P ban hành thông báo thu hồi một phần diện tích đất trong tổng diện tích mà gia đình tôi đã sử dụng từ năm 1990 để mở tuyến đường quốc 40B (mới), gia đình tôi đã được bồi thường về cây cối và công trình trên đất, riêng diện tích đất 172,6 m² gia đình chúng tôi tự nguyện hiến đất, không nhận tiền bồi thường. Kể từ thời điểm mở rộng quốc lộ 40B thì ông Trần Văn S1 đến tranh chấp đất với gia đình tôi.

Ngày 08/01/2021 và ngày 20/4/2021, UBND xã T đã tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai cho gia đình tôi và ông Trần Văn S1 nhưng không thành.

Đến ngày 07/4/2022, UBND huyện P ban hành Quyết định số 1041/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai với nội dung cơ bản là không công nhận quyền sử dụng diện tích đất 944,4m² cho ông Trần Văn S1 và giao diện tích đất này cho UBND xã T quản lý theo quy định.

Việc UBND huyện P ban hành Quyết định có một phần nội dung giao diện tích đất 944,4 m² cho UBND xã T quản lý đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp về đất đai của gia đình tôi như đã trình bày về nguồn gốc sử dụng đất nêu trên. Đồng thời, UBND tỉnh Q tiếp tục giải quyết tranh chấp đất đai của vụ việc này bằng Quyết định số 2751/QĐ-UBND là không đúng về thẩm quyền theo quy định Luật đất đai năm 2013.

Từ những trình bày và phân tích nêu trên, ông yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét giải quyết như sau:

1. Hủy một phần Quyết định 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với gia đình tôi,

2. Hủy toàn bộ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 về việc giải quyết tranh chấp đất lần 2 của Chủ tịch UBND tỉnh Q.

3. Buộc UBND huyện P công nhận diện tích đất 944,4m² thuộc một phần tại thửa đất 758 tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình tôi theo đúng quy định luật Đất đai.

Tại “Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện” ngày 15/8/2023 của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T, nộp tại phiên tòa ngày 21/8/2023, theo đó ông D và bà T rút yêu cầu khởi kiện về việc: Hủy toàn bộ Quyết định số

2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Q, về việc giải quyết tranh chấp đất lần 2.

*** Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện UBND và Chủ tịch UBND huyện P trình bày:**

Theo nội dung, hồ sơ liên quan của vụ việc và căn cứ quy định hiện hành của N1 về quản lý đất đai, Chủ tịch và UBND huyện P có ý kiến như sau:

- Về hiện trạng: Qua kiểm tra thực tế hiện trường, đo đạc hiện trạng khu đất thì thửa đất tranh chấp giữa ông Trần Văn S1 với ông Đỗ Ngọc D có diện tích: 944,4m². Tứ cận: Phía Bắc giáp đường Q (cũ); phía Đông giáp đất UBND xã T và đất ông Trần P; phía Tây giáp Khuthể trường; phía Nam giáp Quốc lộ D (mới).

Tài sản trên đất tại thời điểm kiểm tra hiện trường:

- Về cây cối: Gồm các loại cây trồng lâu năm như mít, mận, xoài, tiêu, ổi.

Về công trình, nhà ở, vật kiến trúc trên đất gồm:

+ Nhà mái lợp ngói, tường xây, nền gạch men, diện tích 41,2m².

+ Nhà mái lợp tôn, tường xây không tô, nền xi măng, diện tích 37,6m². + Mộ đất không bia: 03 mộ.

+ Tường rào xây gạch cao 0,5m; trụ bê tông, rào lưới B40 có chiều dài 69,5m.

+ Hàng rào bằng lưới B40 dài 33,4m.

- Về nguồn gốc sử dụng đất: Trên cơ sở hồ sơ quản lý tại UBND xã T, ngày 08/3/2022 UBND xã T có Công văn số 33/UBND về việc xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất phục vụ công tác giải quyết tranh chấp đất đai thì diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc như sau:

+ Theo hồ sơ đo đạc phục vụ công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) dự để xây dựng dự án đường Q (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn T) thì thửa đất có một phần diện tích đất đang tranh chấp có diện tích là: 1.526,4m²; diện tích đất đã thu hồi trong dự án là 195,2m² (diện tích đất này thuộc một phần thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, có tổng diện tích 27.575m², loại đất RU/G, trong hồ sơ lưu tại UBND xã T là thuộc quỹ đất công do UBND xã T quản lý; diện tích đất này chưa giao, nhưng ông Đỗ Ngọc D lấn chiếm sử dụng trồng cây lâu năm từ sau ngày 01/7/2004 đến nay);

+ Diện tích đất còn lại là: 1.331,2 m². Theo hồ sơ lưu quản lý tại xã T thì diện tích đất này thuộc hai thửa đất và có nguồn gốc như sau:

Được UBND thị xã T (cũ) cấp giấy nhận QSD đất cho hộ ông Đỗ Ngọc D tại thửa đất số 635, tờ bản đồ số 3, diện tích 362m², loại đất thổ cư.

Diện tích đất còn lại 969,2m² thuộc một phần của thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, có tổng diện tích 27.575 m², loại đất Rt/G; trong hồ sơ lưu tại UBND xã T là thuộc quỹ đất công do UBND xã T quản lý; diện tích đất này chưa giao, nhưng ông Đỗ Ngọc D lấn chiếm sử dụng trồng cây lâu năm từ sau ngày 01/7/2004 đến nay.

2. Để giải quyết nội dung tranh chấp UBND huyện P đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị tổ chức xác minh, đối thoại, lấy ý kiến cộng đồng dân cư và Chủ tịch UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 về giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với ông Đỗ Ngọc D, cụ thể: không công nhận nội dung tranh chấp của ông Trần Văn S1 với lý do thửa đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, có tổng diện tích 27.575m², loại đất Rt/G; thuộc quỹ đất công do UBND xã T quản lý, diện tích đất này chưa giao, ông S1 và ông D không có đăng ký trong hồ sơ địa chính, không có giấy tờ liên quan chứng minh quyền sử dụng đất; ông Đỗ Ngọc D lấn chiếm sử dụng trồng cây lâu năm từ sau ngày 01/7/2004 đến nay;

Không thống nhất với Q1 giải quyết tranh chấp lần đầu của UBND huyện P, ông Trần Văn S1 có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp lần hai đến UBND tỉnh, ngày 12/10/2022 UBND tỉnh Q ban hành Quyết định 2751/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, cụ thể:

- Không chấp nhận đơn tranh chấp đất của ông Trần Văn S1 đề nghị UBND huyện P giải quyết diện tích 944,4m² loại đất trồng cây lâu năm tại thôn Đ, xã T, huyện P cho gia đình ông.

- Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND huyện P về giải quyết tranh chấp đất giữa ông Trần Văn S1 với ông Đỗ Ngọc D là đúng quy định của pháp luật.

3. Từ những cơ sở và căn cứ trên UBND huyện P nhận thấy việc giải quyết tranh chấp đất đai của UBND huyện tại Quyết định số 1041/QĐ- UBND ngày 04/4/2022 giữa ông Trần Văn S1 và ông Đỗ Ngọc D là đúng quy định. UBND huyện P có ý kiến như trên để Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** *Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:***

Qua xem xét hồ sơ vụ việc và chứng cứ có liên quan, Chủ tịch UBND tỉnh Q có ý kiến như sau:

1. Về trình tự ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Q

Ngày 04/5/2022, ông Trần Văn S1 gửi đơn tranh chấp đất đai đến Chủ tịch UBND tỉnh Q, ông Trần Văn S1 tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với ông Đỗ Ngọc D cùng trú tại xã T, huyện P tranh chấp quyền sử dụng diện tích 944,4m² loại đất trồng cây lâu năm, tại thôn Đ, xã T, huyện P và đề nghị UBND huyện P giải quyết diện tích 944,4m² loại đất trồng cây lâu năm (hiện nay do ông Đỗ Ngọc D đang sử dụng) tại thôn Đ, xã T, huyện P cho gia đình ông S1.

Vụ việc tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1 đã được Chủ tịch UBND huyện P giải quyết lần đầu tại Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 nhưng ông S1 không thống nhất và tiếp tục gửi đơn đến Chủ tịch UBND tỉnh.

UBND tỉnh Q thụ lý và giao Sở T7 thẩm tra, xác minh đơn tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1 tại Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 ngày 09/9/2022, Sở T7 có Báo cáo số 481/BC-STNMT về kết quả xác minh nội dung tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, trú tại thôn Đ, xã T, huyện P.

Ngày 09/9/2022, theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở T7 chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hòa giải, đối thoại, tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai với đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S1.

Ngày 12/10/2022, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2751/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, trú tại thôn Đ, xã T, huyện P.

2. Về nội dung của Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Q.

Ông Trần Văn S1 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của Điều 100, Luật Đất đai năm 2013 đối với diện tích 944,4m², không kê khai, đăng ký hồ sơ địa chính qua các thời kỳ (Hồ sơ theo Nghị định 64/CP, hồ sơ 299/TTg), từ trước đến nay ông S1 không quản lý, sử dụng đất, không có tài sản trên đất, diện tích đất tranh chấp do ông Đỗ Ngọc D sử dụng và trồng các loại cây lâu năm đã nhiều năm tuổi và xây dựng một số công trình trên đất (Nhà dưới, nhà kho, nhà vệ sinh, chuồng gà). Vì vậy, nội dung đơn tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, đề nghị UBND huyện P giải quyết 944,4 m², loại đất trồng cây lâu năm cho gia đình ông là không có cơ sở để giải quyết chấp nhận.

Do đó, Chủ tịch UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 về việc giải quyết tranh chấp đất đai là bác đơn tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1 nội dung:

- Không chấp nhận đơn tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, về đề nghị UBND huyện P giải quyết diện tích 944,4m² loại đất trồng cây lâu năm tại thôn Đ, xã T, huyện P cho gia đình ông S1.

- Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với ông Đỗ Ngọc D số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND huyện P với nội dung: Không công nhận nội dung tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1 là đúng quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ trên, khẳng định Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về việc giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, trú tại thôn Đ, xã T, huyện P phù hợp theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác đơn khởi kiện của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Q.

**** Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn S1 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Gia đình ông S1 có một khu đất nằm trên đường QL40B diện tích khu đất khoảng 3.500 m². Khu đất này do mẹ ông S1 là bà Lê Thị C sử dụng ổn định từ trước năm 1975, đến năm 1975 ông S1 từ Đà Nẵng về và tiếp tục sử dụng để trồng khoai sắn. Khoảng năm 1989 đến năm 1990, ông S1 chia cho con trai là Trần Tuấn H diện tích 700m² để làm nhà ở và con trai ông S1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa 634, tờ bản đồ số 2, năm 2017 đã chuyển nhượng cho ông Trần P.

Diện tích còn lại gia đình ông S1 tiếp tục trồng sắn và cây ngắn ngày. Khoảng năm 2003 đến 2005 vợ chồng ông S1 già yếu nên chuyển sang trồng cây lâu năm, cụ thể là cây keo và cây bạch hà. Năm 2005, ông Đỗ Ngọc D có xuống ngõ ý hỏi mượn khoảnh đất trên để trồng cây. Vợ chồng ông S1 nghĩ đến tình làng nghĩa xóm và gia đình ông D đều là giáo viên nên đã đồng ý cho ông D mượn khoảng 300 m² đất để sử dụng. Việc mượn này không lập giấy tờ. Đến năm 2015 cây ông D đã lớn nên ông S1 đã yêu cầu ông D chặt cây để trả lại đất cho ông S1 nhưng ông D không trả lời

Năm 2016 ông D tự ý kéo lưới, xây tường rào, vợ chồng ông S1 đã nhiều lần yêu cầu ông tháo dỡ và ông S1 đã lên đập 4-5 lần, nhưng ông D vẫn chai lì không chịu dừng lại. Gia đình ông D liên tục khẳng định phần đất trên do Ủy ban nhân dân Xã T cấp cho gia đình ông D nên ông bà tiếp tục rào và sử dụng. Do tuổi cao sức yếu nên ông S1 và vợ đã không đôi co, tranh cãi với ông D

Tháng 10/2020, mưa bão ngã cây bạc hà nên con gái ông S1 là bà Trần Thị Bích T2 đã thuê người lên cưa cây, khi đó đôi bên xảy ra cự cãi và tranh chấp. Nhận thấy sự việc không thể tiếp tục tự hoà giải nên ngày 10/11/2020 gia đình ông S1 đã gửi đơn lên UBND Xã Tam Dân để trình báo về sự việc lấn chiếm đất của ông D. Trong đơn có kèm danh sách những người làm chứng về nguồn gốc đất của gia đình ông S1 như: ông Nguyễn Thanh H1, ông Đinh Văn T3 ông Lê Quang H2, ông Lê Văn B2, bà Lê Thị V, ông Nguyễn M2 đều là những người sống lâu năm tại đây. Hiện nay trên phần đất tranh chấp vẫn còn một số cây bạc hà và cây keo do gia đình tôi trồng trước đó.

Sau khi nộp Đơn cầu giải quyết tranh chấp đất đai ngày 10/11/2020 thì ngày 08/01/2021, UBND Xã Dân đã mời hai bên và những người làm chứng ra để giải quyết tranh chấp. Tại Biên hòa giải ngày 08/01/2021 những người làm chứng gồm ông Lê Văn B2, ông Nguyễn Thanh H1, ông Lê Quang H2, ông Đinh Văn T4 đã xác nhận nguồn gốc đất và quá trình sử dụng khu đất trên là của gia đình ông S1 đã sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Buổi hoà giải không thành nên gia đình ông S1 tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân Huyện Ninh để yêu cầu giải quyết. Khi đó, UBND Huyện Ninh có văn chỉ đạo UBND Xã Dân tiến hành hòa giải lại. Ngày 20/04/2021 UBND Xã Dân đã tiến hành hòa giải lại (lần 2), tại Biên hòa giải tranh chấp đất ngày 20/4/2021, Chủ tịch U - ông Bùi Hồng L1 đã xác nhận nguồn gốc đất là của ông Trần Văn S1, tuy nhiên đến năm 1989, HTX3 Tam Dân thu hồi giao cho trường T8. Đến ngày 20/10/1990 nhà trường cấp lại cho ông Đỗ Ngọc D dài 28m theo đường ĐT616 cách tường nhà tập thể 5m, chiều sâu 45m tính từ đường Đ16 kéo vào (*chỉ giải trình bằng miệng không cung cấp hồ sơ cho ông S1 được biết*). Không đồng ý với việc giải quyết của UBND Xã Dân vì đất gia đình ông S1 đã sử dụng liên tục từ trước đến nay nhưng UBND Xã xác nhận là đất bị thu hồi giao trường và trường lại cho ông D nên ông S1 tiếp tục khiếu nại lên UBND Huyện Ninh để yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, khi giải quyết tranh chấp UBND Huyện Ninh đã không xem xét đến nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của gia đình ông S1 để giải quyết. UBND Huyện Ninh đã ban hành Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 về việc không chấp nhận đơn tranh chấp của ông S1. Trong quá trình giải quyết tranh chấp UBND huyện P đã tiến hành đo đạc thực tế khu đất tranh chấp có diện tích là 944,4m².

Không đồng ý với Quyết định số 1041/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại của UBND Huyện Ninh, ngày 04/5/2022 ông S1 đã gửi đơn khiếu nại đến UBND Tỉnh Nam để yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình tôi và ông Đỗ Ngọc D. Trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Sở T7 Tỉnh Nam ông S1 đã cung cấp toàn bộ văn bản những người làm chứng về nguồn

gốc, quá trình sử dụng khu đất và trình bày toàn bộ sự việc. Tuy nhiên Sở T7 Tỉnh Nam, U đã không xem xét đến các tài liệu, chứng cứ mà gia đình ông S1 cung cấp.

Ngày 14/10/2022, ông S1 nhận được Quyết định số 2751/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Nam đề ngày 12/10/2022 về việc giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, quyết không chấp nhận Đơn chấp đất của ông S1 về việc đề nghị giải quyết diện tích 944,4 m² loại đất trồng cây lâu năm tại Thôn Đàn Trung, Xã Dân, huyện P cho gia đình ông S1.

Không đồng ý với cách giải quyết tranh chấp của Chủ tịch UBND huyện P và Chủ tịch UBND tỉnh Q, ông S1 đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Tỉnh Nam để yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên và buộc Ủy ban nhân dân Huyện Ninh xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 944,4 m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S1.

Sau khi nộp đơn khởi kiện thì được biết Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã thụ lý đơn khởi kiện của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T yêu cầu Hủy một phần Quyết định 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với gia đình ông; Hủy toàn bộ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 về việc giải quyết tranh chấp đất lần 2 của Chủ tịch UBND tỉnh Q; Buộc UBND huyện P công nhận diện tích đất 944,4m² thuộc một phần tại thửa đất 758 tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông Đỗ Ngọc Q2 theo đúng quy định luật Đất đai.

Tôi không đồng ý với phần yêu cầu khởi kiện trên của ông D và bà T và thực hiện quyền yêu cầu độc lập của mình, đề nghị Tòa án nhân dân Tỉnh Quảng Nam:

- Hủy Quyết định thành chính là Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND Tỉnh Nam về việc không chấp nhận Đơn nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, trú Thôn Trung, Xã Dân, Huyện Ninh, Tỉnh Quảng Nam,

- Hủy Quyết định số 1041/QĐ- UBND ngày 07/4/2022 của U, Tỉnh Nam về việc không chấp nhận Đơn nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, trú tại Thôn Trung, Xã Dân, Huyện Ninh, Tỉnh Quảng Nam;

- Buộc Ủy ban nhân dân Huyện Ninh xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 944,4 m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 758, tờ bản đồ số 03, tại Thôn Đàn, Xã Dân, Huyện Ninh, Tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tôi ông S1.

Từ các nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 114/2023/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 165 Luật Tổ tụng hành chính: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T về việc: Hủy Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND Tỉnh Nam về việc không chấp nhận Đơnghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1, trụThônTrung, XãDân, HuyệnNinh, TỉnhQuảng N2.

2. Căn cứ khoản 2 và 4 Điều 3; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 100, Điều 203 Luật đất2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ThườngQuốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T về việc yêu cầu Tòa án: Hủy một phần Quyết định 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với gia đình ông Đỗ Ngọc D; buộc UBND huyện P công nhận diện tích đất 944,4m² thuộc một phần tại thửa đất 758 tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông Đỗ Ngọc D theo đúng quy định luật Đất đai.

- Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn S1 về việc yêu cầu Tòa án: Hủy Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch U về việc không chấp nhận Đơnghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1; Hủy Quyết định số 1041/QĐ- UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND HuyệnNinh, tỉnh Quảng Nam về việc không chấp nhận Đơnghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1; buộc Ủy ban nhân dân Huyện P xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 944,4m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 758, tờ bản đồ số 03, tại thôn D, xã T, huyện P, TỉnhQuảng Nam thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn S1.

Ngoài ra, B3 sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Trần Văn S1 kháng cáo toàn bộ Bảnsơ thẩm; người khởi kiện là ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo của ông Trần Văn S1 cho rằng các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của UBND huyện P và UBND tỉnh Q là không đúng nguồn

gốc đất, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông S1, hủy các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Lý do kháng cáo của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T cho rằng, ông D, bà T đã có giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất năm 2013 nhưng UBND huyện P và UBND tỉnh Q giải quyết tranh chấp là không đúng thẩm quyền, tại các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã xác định thời điểm sử dụng đất của gia đình ông sau tháng 7 năm 2004 và kết luận gia đình ông có hành vi lấn chiếm phần đất diện tích 944,4 m² đang có tranh chấp là không đúng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy một phần có liên quan đến hộ gia đình ông D, bà T tại Quyết định số 1041/QĐ- UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND Huyện Ninh về giải quyết tranh chấp đất đai đối với ông Trần Văn S1 .

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Bích T2 đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S1; ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T đều giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn S1; ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Đỗ Ngọc D, bà Bùi Thị Lệ T và ông Trần Văn S1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xem xét về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ tranh chấp, xét thấy:

Ông Trần Văn S1 tranh chấp đất đai với ông Đỗ Ngọc D, nhưng ông S1 không có các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất năm 2013, theo UBND huyện P, phần đất tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận cho ai, do vậy, UBND huyện P và UBND tỉnh Q giải quyết là đúng thẩm quyền Luật Đất quy định.

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Kháng cáo của ông Trần Văn S1; ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T là hợp lệ, trong thời hạn luật định.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, có một số đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, lời khai của họ đã có tại hồ sơ vụ án, do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.5]. Tại giai đoạn sơ thẩm, ông D và bà T rút yêu cầu hủy Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 về việc giải quyết tranh chấp đất lần 2 của Chủ tịch UBND tỉnh Q. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nêu trên, tuy nhiên do quyết định trên có liên kháng cáo của ông Trần Văn S1 nên Hội đồng xét xử vẫn xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét kháng cáo của ông Trần Văn S1 Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ông Trần Văn S1 trình bày thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình ông canh phá, sử dụng từ trước năm 1975, đến năm 1993, ông S1 cho ông D, bà T mượn 300m² để sử dụng, đến nay ông S1 xác định diện tích đất tranh chấp ông S1 đòi lại là 944,4 m², tại thửa đất số 758, tờ bản đồ số 03, thôn D, Xã Dân, Huyện Ninh, Tỉnh Quảng Nam, yêu cầu UBND huyện công nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho ông S1 và buộc gia đình ông D, bà T phải trả lại toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp.

Xét thấy, trong quá trình tranh chấp, ông S1 chỉ cung cấp được một số lời khai của những người làm chứng, có nội dung xác nhận thửa đất tranh chấp, trước năm 1975 gia đình ông S1 có canh tác, sử dụng, tuy nhiên trong quá trình thực hiện Luật Đất đai qua các thời kỳ, ông S1 không đăng ký, kê khai đối với thửa đất, vị trí, diện tích thửa đất, ông S1 đều không xác định cụ thể, không cung cấp được giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ hoặc bất kỳ một loại giấy tờ gì liên quan đến thửa đất tranh chấp, việc ông S1 trình bày, năm 1993 cho ông D, bà T mượn đất nhưng không có chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh, do vậy, tại Quyết định số 1041/QĐ- UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND Huyện Ninh, về nội dung giải quyết đối với khiếu nại đối với ông Trần Văn S1 (lần 1) và Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND Tỉnh Nam về việc giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1 (lần 02), đã không chấp nhận nội dung khiếu nại và không chấp nhận việc buộc Ủy ban nhân dân Huyện Ninh công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích

944,4m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 758, tờ đồ số 03, tại thôn D, xã T, huyện P, Tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn S1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S1, bà T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn S1, giữ nguyên phần nội dung liên quan đến kháng cáo của ông Trần Văn S1 tại Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[2.2] Xem xét kháng cáo của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

+ Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất tranh chấp có diện tích là 944,4 m² tại ThônĐàn, XãDân, HuyệnNinh, TỉnhNam. Sau năm 1975, do Hợp tác xã C1 quản lý, đến năm 1989, Hợp tác xã C1 giao cho Trường T8 (*hiện nay đổi tên là Trường Tiểu học L2*) sử dụng, ngày 10/9/1990, ông Đỗ Ngọc D là giáo viên của Trường T8 và vợ là bà Bùi Thị Lệ T, có đơn xin đất làm nhà, nội dung đơn thể hiện như sau: “Đơn xin đất làm nhà ở và đất để khai hoang canh tác cải thiện đời sống cho gia đình”, có thể hiện kích thước như sau: Chiều dài theo trục đường T-T là 30m, chiều sâu 45m, diện tích khoảng 1.350m², có vẽ sơ đồ kèm theo trong đơn, lãnh đạo Trường T8; Hợp tác xã 3 Tam Dân và UBND xã T đều có ký xác nhận vào đơn. Sau đó, ngày 20/10/1990, Ban giám Trường phổ thông cơ sở B5 (*nay là Trường T6*) có hợp xác định đất gia đình ông D, bà T nằm ngoài phạm vi đất trường học. Đến ngày 28/12/1992, UBND Thị Tam Kỳ ban hành Quyết định số 1185/QĐ-UB cấp đất làm nhà ở cho gia đình ông D, diện tích 200 m², có sơ đồ kèm theo quyết định nêu trên, tại sơ đồ thể hiện, bao quanh thửa đất ở của ông D đều là đất hoang hóa, các B4 định phạm vi đất của Trường T8, không liên quan gì đến thửa đất tranh chấp, đến năm 1995, UBND Thị Tam Kỳ cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0258301 cho ông D, bà T, diện tích 362m², loại đất thổ cư.

Đối với phần diện tích đất còn lại khoảng 944,4m² vợ chồng ông D đã canh tác sử dụng từ khi có đơn xin đất cho đến nay. Theo kết quả xem xét, thẩm định ngày 18/6/2024, do Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thực hiện, cũng như hồ sơ thu hồi đất, bồi thường tài sản trên đất vào năm 2020 đều thể hiện ông D, bà T đã xây dựng tường rào, trụ cổng bao quanh khuôn viên thửa đất, trên đất tranh chấp có một căn nhà cấp 4, chuồng trại chăn nuôi và các loại cây trồng từ trước năm 2004. Hồ sơ thu hồi đất, bồi thường tài sản trên đất vào năm 2020 thể hiện tại Trích lục bản đồ địa chính kèm theo thông báo thu hồi đất có diện tích 1526,4m², phần đất thu hồi có diện tích 195,2m² (*Bút lục 21,22*), tại Hồ sơ kiểm kê tài sản đều xác định phần

đất tranh chấp ông D sử dụng, xây dựng công trình và trồng cây sau năm 1993 (theo trình bày của ông D, bà T nhà ở và các công trình được xây dựng từ năm 1995), xem xét các loại cây trồng trên đất khoảng 200 cây, trong đó có khoảng 40% loại cây có đường kính khoảng 30cm, ngoài ra trên thửa đất còn có 03 mộ, trong đó gia đình ông D quản lý 02 ngôi, còn 01 ngôi là của một gia đình khác quản lý. Tài sản nhà cửa, công trình và cây cối trên đất đều thuộc sở hữu của ông D, bà T, bà T2 cho rằng trên đất có khoảng 02 cây bạch đàn nhưng không chứng minh được và Hội đồng xem xét, thẩm định cũng không xác định được.

[2.3] Xem xét tài liệu, chứng cứ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cung cấp cho Tòa án và Công văn số 783VPĐK-LT ngày 10/7/2023 cho rằng: *“Hồ sơ địa chính xã T, huyện P lập theo Nghị định 64/CP năm 1997, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q lưu trữ gồm bản địa chính, sổ mục kê, sổ địa chính. Qua kiểm tra và soát thì thửa đất Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam yêu cầu cung cấp không phải của ông Đỗ Ngọc D mà thuộc đất của UBND xã, Diện 120m², loại đất màu” (có kèm theo Sổ kê; Sổ địa chính và bản năm 1997, thửa 635, loại đất công ích do UBND xã T quản lý có diện tích 120m²) (bút lục 328 đến 333).*

[2.4] Còn theo UBND huyện P và tài liệu lưu trữ của Sở TN và MT thì cho rằng *“Diện đất còn lại 969,2m² thuộc một phần của thửa đất số 758, tờ bản đồ số 3, có tổng diện tích 27.575 m², loại đất Rt/G; hồ sơ lưu tại UBND xã T là thuộc quỹ đất công do UBND xã T quản lý; diện tích đất này chưa giao, nhưng ông Đỗ Ngọc D lấn chiếm sử dụng trồng cây lâu năm từ sau ngày 01/7/2004 đến nay”.*

[2.5] Tuy nhiên, theo Công văn số 803/UBND-TNMT ngày 10/6/2024 của UBND huyện P cung cấp theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì có nội dung như sau: *“...Theo Bản đồ địa chính, Sổ mục kê ruộng đất được UBND xã T ký, UBND thị xã T duyệt ngày 06/3/1996 chỉ có thể hiện thửa đất số 635, tờ bản đồ số 3 có diện tích 362m², loại đất T. Thửa đất số 635, tờ bản đồ số 3 không có thể hiện vị trí phần diện tích 120m². Phần diện tích 362m² của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T được cấp GCNQSD đất số E0258310 ngày 24/01/1995 được thể hiện trên Bản đồ địa chính tại vị trí thửa đất số 635, tờ bản đồ số 3. (có sao lục kèm theo vị trí thửa đất số 635, tờ bản đồ số 3, diện tích 362m², loại đất T).”*

Tại Công văn số 603/VPĐKĐ Đ-HCTH ngày 09/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q cung cấp cho Tòa án thì cho rằng *“Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q không có cơ sở để phúc đáp các nội dung theo đề nghị của Tòa án.”*

Như vậy, cho thấy trong quá trình quản lý Nhà nước về đất đai UBND huyện P, UBND xã T và các cơ quan Nhà nước liên quan không kiểm tra, cập nhật, chỉnh lý sự biến động đối với thửa đất qua các thời kỳ kịp thời, khi giải quyết tranh chấp xác định theo hồ sơ lưu trữ đều của cơ quan Nhà nước nhưng không thống nhất và phù hợp với thực tế, quá trình giải quyết tranh chấp, xác định không đúng thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình ông D, bà T và cho rằng ông D có hành vi lấn chiếm thửa đất, nhưng không có hồ sơ xử lý là không đúng.

Đối với yêu cầu của ông D, bà T về việc buộc UBND huyện P công nhận diện tích đất 944,4m² thuộc một phần tại thửa đất 758 tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông Đỗ Ngọc D, xét thấy, theo quy định tại các Điều 98; 99; 100 Luật đất năm 2013 thì phần diện tích đất tranh chấp có đủ điều kiện cấp để GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông D, bà T. Tuy nhiên, việc công nhận quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ là thẩm quyền của UBND huyện P, thực hiện đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, cần phải xem xét đến các yếu tố khác như quy hoạch, hành lang giao thông, trừ lại diện tích có mô và đo đạc lại diện tích cụ thể của thửa đất, do vậy, sau khi có bản phúc thẩm, ông D bà T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng và UBND huyện P để được công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy tại Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với gia đình ông Đỗ Ngọc D, có một số nội dung liên quan đến ông D, bà T như xác định thửa đất tranh chấp là đất công ích của UBND xã T; ông D lấn chiếm sử dụng trồng cây lâu năm từ sau ngày 01/7/2024 và giao diện tích đất tranh chấp cho UBND xã T quản lý là không đúng, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông D, bà T sửa một phần Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà T, hủy một phần Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về nội dung đã nhận định nêu trên.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử xác định và sửa lại án phí hành chính sơ thẩm. Ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông D, bà T; ông Trần Văn S1 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí. Chủ tịch UBND huyện P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T không phải chịu án phí; ông Trần Văn S1 được miễn án phí

[5]. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Theo yêu cầu đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của các đương sự, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã thu tạm ứng số tiền 16.000.000 đồng, trong đó thu của bà Nguyễn Thị Bích T5 (đại diện cho ông S1) số tiền 8.000.000 đồng; thu của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T 8.000.000 đồng. Tòa án thực hiện ủy thác đã chi phí tổng cộng 8.588.000 đồng (*Tám triệu, năm trăm, tám mươi tám ngàn đồng*).

Do bác toàn bộ yêu cầu độc lập và kháng cáo nên ông Trần Văn S1 phải chịu 50% chi phí tố tụng, số tiền là 4.294.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm, chín mươi bốn ngàn đồng). Số tiền tạm ứng còn lại bà T5 đã nhận lại.

Do chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện nên ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T không phải chịu chi phí tố tụng, Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Quảng Nam phải chịu 50% chi phí tố tụng, số tiền là 4.294.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm, chín mươi bốn ngàn đồng). Số tiền tạm ứng còn lại ông D, bà T đã nhận lại. Chủ tịch UBND huyện P có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 4.294.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm, chín mươi bốn ngàn đồng) cho ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T.

[6]. Quyết định của Bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện; của ông D, bà T, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác toàn bộ kháng cáo của ông Trần Văn S1, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông S1; chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T, sửa một phần Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm liên quan đến ông D, bà T

Áp dụng Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

1- Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn S1 về việc yêu cầu Tòa án: Hủy Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch U về việc không chấp nhận Đơn nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1; Hủy Quyết định số 1041/QĐ- UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND Huyện Ninh, tỉnh Quảng Nam về việc không chấp nhận Đơn nghị giải quyết tranh chấp đất đai của ông Trần Văn S1; buộc Ủy ban nhân dân Huyện P xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 944,4m², loại đất trồng

cây lâu năm, thuộc thửa đất số 758, tờ bản đồ số 03, tại thôn D, xã T, huyện P, Tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn S1.

2- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T về việc yêu cầu Tòa án: Hủy một phần Quyết định 1041/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Trần Văn S1 với gia đình ông Đỗ Ngọc D.

- Ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng và UBND huyện P để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ tại thửa đất 758 tờ bản đồ số 3 tại địa chỉ thôn D, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam theo đúng quy định của pháp luật.

3- Quyết định của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện; không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4- Về án phí: Áp dụng các Điều 348; 349 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 32; 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án

- Về án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch UBND huyện P phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm; Ông Trần Văn S1 được miễn án phí sơ thẩm; Ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000300 ngày 22/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam cho ông D, bà T.

- Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn S1 được miễn án phí. Ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000523 ngày 28/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam cho ông D, bà T.

5- Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Áp dụng Điều 88, Điều 91, Luật Tố tụng hành chính: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã chi phí tổng cộng 8.588.000 đồng (*Tám triệu, năm trăm, tám mươi tám ngàn đồng*). Ông Trần Văn S1 phải chịu số tiền là 4.294.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm, chín mươi bốn ngàn đồng), bà T5 đã nộp đủ và đã chi phí; ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T không phải chịu chi phí tố tụng, Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Quảng Nam phải chịu chi phí tố tụng, số tiền là 4.294.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm, chín mươi bốn ngàn đồng). Số tiền ông D, bà T đã nộp và đã chi phí, do vậy, Chủ tịch UBND huyện P có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 4.294.000 đồng (Bốn triệu, hai trăm, chín mươi bốn ngàn đồng) cho ông Đỗ Ngọc D và bà Bùi Thị Lệ T.

6- Quyết định của Bản sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông D, bà T đã rút yêu cầu, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi